



dì zhǔ

地主

noun · landlord

Example Sentences

dì zhǔ bǎ tǔ dì zū gěi le nóng mín
地主把土地租给了农民。

The landlord rented the land to the farmers.

jiù shè huì de dì zhǔ cháng cháng yā pò qióng rén
旧社会的地主常常压迫穷人。

Landlords in old society often oppressed the poor.

zhè wèi dì zhǔ suī rán fù yǒu dàn duì diàn hù hěn kē kè
这位地主虽然富有，但对佃户很苛刻。

Although this landlord was wealthy, he was harsh to his tenants.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
主	主	主	主	主	主	主	主			